

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BVG

*Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	01 - 02
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	03 - 04
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	05 - 06
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	07
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	08
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất</i>	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BVG trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư BVG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100979011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/04/2016.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thương mại và sản xuất.

Vốn điều lệ của Công ty: 97.509.480.000 đồng.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
Công ty con			
Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	100%	100%	Km 7, quốc lộ 18, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh
Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt	98,69%	98,69%	Thôn Tô Hiệu, xã Đông Quang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Anh Vương	Chủ tịch
Ông Vũ Hữu Trí	Thành viên
Ông Đặng Đức Dũng	Thành viên
Ông Lê Quốc Hùng	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Vũ Hoàng Chương	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long -T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Lưu Hoàng Chương
CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
BVG
Q. HAI BÀ TRƯNG, TP. HÀ NỘI
M.S.D.N: 0106279010



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN BẮC

Trụ sở chi nhánh : Số 6, ngõ 92, Phố Kim Giang, Phường Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
VPGD : Phòng 1205, Tòa A, Tòa nhà Xuân Mai, Khu hành chính
mới quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Số : 2403.1/BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư BVG

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư BVG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư BVG, được lập ngày 24/03/2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Với những tài liệu mà công ty cung cấp, chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đưa ra ý kiến nhận xét về khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" của Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt với số tiền là 6.757.172.104 VND, cũng như ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác. Do vậy, bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến khoản mục nêu trên cũng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

11/1/2017 10:16:12 AM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Khoản chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý chờ phân bổ, chênh lệch đánh giá lại tỷ giá, công cụ dụng cụ, đã phát sinh từ các năm tài chính trước với tổng số tiền là 3.168.768.818 VND đang được Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt theo dõi trên tài khoản “Chi phí trả trước” mà chưa thực hiện kết chuyển vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh. Theo đó, chỉ tiêu lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 chưa được phản ánh với khoản lỗ lũy kế là 3.168.768.818 VND.

Đến thời điểm thực hiện kiểm toán, Chúng tôi chưa thu hồi được thư xác nhận số dư công nợ phải thu khách hàng là Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Kinh doanh Đô thị tại thời điểm 31/12/2016 với giá trị là 27.646.912.528 đồng. Do đó, bất cứ sự điều chỉnh nào liên quan đến khoản mục này cũng đều ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề trên đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư BVG tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán độc lập, với ý kiến từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K - Chi nhánh Miền Bắc

Phó Giám đốc



Cần Văn Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 2467-2017-045-1

Kiểm toán viên

Vũ Thị Lê Anh

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1908-2016-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		194.796.062.605	232.372.665.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.502.290.296	16.119.787.340
1. Tiền	111	V.01	5.502.290.296	6.119.787.340
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.460.495.853	99.571.205.077
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	49.651.082.615	68.479.659.258
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.517.409.410	1.662.249.996
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	80.128.579.398	37.285.061.601
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.04	(5.836.575.570)	(7.855.765.778)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	62.723.765.167	114.882.540.833
1. Hàng tồn kho	141		62.723.765.167	114.882.540.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.109.511.289	1.799.132.569
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	181.627.149	1.659.070.551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		891.400.860	103.578.738
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	36.483.280	36.483.280
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.781.475.342	182.078.759.818
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.726.401.096	141.217.139.887
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	51.623.282.842	136.210.489.963
- Nguyên giá	222		99.848.245.394	227.236.589.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.224.962.552)	(91.026.099.656)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.103.118.254	5.006.649.924
- Nguyên giá	228		2.256.729.470	6.620.068.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.153.611.216)	(1.613.418.466)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		10.499.795.711	16.080.098.286
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		892.364.252	892.364.252
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.607.431.459	15.187.734.034
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.443.843.996	11.534.616.322
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.08	-	4.840.772.326
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	10.443.843.996	6.693.843.996
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.111.434.539	13.246.905.323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	9.165.663.898	9.723.209.122
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		200.624.231	200.624.231
3. Lợi thế thương mại	269		2.745.146.410	3.323.071.970
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		280.577.537.947	414.451.425.637

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		215.389.921.313	358.256.015.497
I. Nợ ngắn hạn	310		129.687.989.331	140.703.608.320
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	19.450.610.686	37.843.376.901
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.559.628.908	5.782.025.535
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.394.681.006	5.117.267.276
4. Phải trả người lao động	314		2.161.110.896	4.517.208.465
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	17.986.486.096	13.790.926.796
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.503.293.181	240.240.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	21.857.028.185	4.429.895.027
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	41.554.486.340	68.739.004.287
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		220.664.033	243.664.033
II. Nợ dài hạn	330		85.701.931.982	217.552.407.177
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	32.756.721.722
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	85.701.931.982	184.795.685.455
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.187.616.634	56.195.410.140
I. Vốn chủ sở hữu	410		65.187.616.634	56.195.410.140
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	97.509.480.000	97.509.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		97.509.480.000	97.509.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	16.503.370.800	16.503.370.800
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	7.856.827.827	7.856.827.827
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15	150.037.319	150.037.319
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	(56.281.993.864)	(72.772.127.944)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(51.897.571.912)	(60.417.248.249)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.384.421.952)	(12.354.879.694)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(550.105.448)	6.947.822.138
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		280.577.537.947	414.451.425.637

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Tạ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thông

Tổng Giám đốc



Vũ Hoàng Chương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2016

MẪU SỐ B 02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	121.238.396.170	224.383.042.403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		97.850.390	4.461.660
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		121.140.545.780	224.378.580.743
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	101.000.794.278	182.671.869.276
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		20.139.751.502	41.706.711.467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.300.545.606	6.278.061.635
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	17.553.993.944	31.383.314.128
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.407.870.946	21.831.304.271
8. Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			(2.308.643.167)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	1.461.157	2.067.153.042
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	12.660.790.631	23.150.649.328
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 24 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(6.775.948.624)	(10.924.986.563)
12. Thu nhập khác	31	VI.07	2.471.850.839	1.572.296.972
13. Chi phí khác	32		78.251.753	1.842.932.292
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.393.599.086	(270.635.320)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(4.382.349.538)	(11.195.621.883)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(4.382.349.538)	(11.195.621.883)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(4.384.421.952)	(12.354.879.694)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.072.414	1.159.257.812
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	(450)	(1.267)

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Tạ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thông



Vũ Hoàng Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2016

MẪU SỐ B 03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.327.517.503	(11.195.621.883)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.523.446.419	14.092.359.814
- Các khoản dự phòng	03	(21.932.270.882)	(2.800.897.883)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	463.614.240	2.829.975.846
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.155.033.082)	3.116.188.098
- Chi phí lãi vay	06	10.407.870.946	21.831.304.271
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	577.925.560
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.635.145.144	28.451.233.823
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(359.889.207)	(1.125.082.492)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(16.323.806.600)	11.727.945.919
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	33.034.535.034	(18.362.406.540)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(507.095.466)	(765.384.592)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.410.675.751)	(7.770.961.575)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.316.167.483
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.000.000)	(409.407.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.046.213.154	13.062.104.743
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.182.793.750)	(1.963.623.120)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	30.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	13.295.101.600	19.740.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.333.082	24.385.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.163.640.932	17.830.762.206
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	72.663.795.345	140.155.591.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(110.128.238.078)	(160.245.649.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.464.442.733)	(20.090.058.349)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(7.254.588.647)	10.802.808.600
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.756.878.943	5.212.709.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	104.269.442
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.502.290.296	16.119.787.340

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Tạ Thị Thu Hà


Nguyễn Thị Thông


Vũ Hoàng Chương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B09 - DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BVG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100979011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/06/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/04/2016.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thương mại và sản xuất.

Vốn điều lệ của Công ty: 97.509.480.000 đồng.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ
<i>Công ty con</i>			
Công ty TNHH Kết cấu thép Bắc Việt	100%	100%	Km 7, quốc lộ 18, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh
Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt	98,69%	98,69%	Thôn Tô Hiệu, xã Đông Quang, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và sản xuất kết cấu thép.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Buôn bán kim loại và quặng kim loại; Buôn bán máy móc, thiết bị phụ tùng và máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Đại lý, môi giới, đấu giá; Sản xuất kim loại; Sản xuất khung nhà kho bằng thép; Sản xuất các kết cấu kiện thép cho xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sắt, thép, gang; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất động cơ, tua bin; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Buu chính; Chuyển phát;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí thi công lắp đặt các công trình cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B09 - DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất năm.

Công ty áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy tính, sử dụng phần mềm kế toán MISA.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B09 - DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B09 - DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo kiểm kê thực tế tại thời điểm cuối hàng tháng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B09 - DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị quản lý	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT MẪU SỐ B09 - DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MẪU SỐ B09 - DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	162.781.403	205.279.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.339.508.893	5.914.507.491
Các khoản tương đương tiền tại Văn phòng công ty	-	10.000.000.000
Cộng	<u><u>5.502.290.296</u></u>	<u><u>16.119.787.340</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **MÃ SỐ B09 - DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	49.651.082.615	68.479.659.258
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Kinh doanh đô Thị	27.646.912.528	27.646.912.528
Công ty TNHH MTV Kết cấu thép	9.457.508.148	577.105.148
Công ty Cổ Phần Công nghiệp Bắc Việt	2.050.548.950	537.144.450
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư VINASHIN	1.855.399.400	1.855.399.400
Công ty TNHH JSR Trading	1.406.434.920	-
Nhà máy chế tạo thiết bị Nâng hạ	1.280.406.080	1.280.406.080
Các khoản phải thu khác	5.953.872.589	36.582.691.652

3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	80.128.579.398	-	37.285.061.601	-
Ký cược, ký quỹ	69.066.002	-	72.342.745	-
Tạm ứng	10.762.733.018	-	6.306.206.087	-
Phải thu khác	69.296.780.378	-	30.906.512.769	-
- Công ty cổ phần Capella Group	47.250.000.000	-	-	-
- Lê Thanh Tùng	5.775.000.000	-	-	-
- Trần Quốc Anh	4.725.000.000	-	-	-
- Nguyễn Thị Duyên	5.250.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại VINA	-	-	6.560.000.000	-
- Nguyễn Văn Mừng	-	-	22.123.924.640	-
- Phải thu khác	6.296.780.378	-	2.222.588.129	-

- (i) Hợp đồng mua bán cổ phần số 2612/2016/BVG-BVIT ngày 26/12/2016, theo đó BVG đồng ý chuyển nhượng 4.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Công nghệ Bắc Việt cho Công ty TNHH Capella Group, giá chuyển nhượng 10.500 VND/ cổ phần, tổng giá trị chuyển nhượng là 47.500.000.000 VND. Ngày hoàn thành là bên nhận chuyển nhượng hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho bên chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Hanel	503.504.125	-	503.504.125	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Quảng Ninh	80.168.880	-	80.168.880	-
Công ty CP Sản xuất và Xây lắp 89	180.000.000	-	180.000.000	-
Công ty CP Xây dựng số 3 Hải Phòng	197.613.036	-	197.613.036	-
Nhà máy Chế tạo Thiết bị nâng hạ	1.280.406.080	-	1.280.406.080	-
Công ty CP ĐT và PT kim khí Đại Phát	-	-	438.715.726	-
Công ty TNHH Hoàng Tuyên	-	-	272.297.878	-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại vật tư kim khí THT Hà Nội	-	-	825.199.040	-
DNTN Trang Sáng	-	-	279.373.437	-
Các đối tượng khác	3.594.883.449	-	3.798.487.576	-
Cộng	5.836.575.570	-	7.855.765.778	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.386.198.050	-	5.695.612.226	-
Công cụ, dụng cụ	1.264.623.500	-	252.272.648	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.019.492.751	-	72.273.190.434	-
Thành phẩm	4.270.445.367	-	8.324.416.864	-
Hàng hóa	11.783.005.499	-	28.337.048.661	-
Cộng	62.723.765.167	-	114.882.540.833	-

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2016	5.050.655.390	1.229.413.000	340.000.000	6.620.068.390
- Giảm khác	(3.913.665.920)	(449.673.000)	-	(4.363.338.920)
Tại ngày 31/12/2016	1.136.989.470	779.740.000	340.000.000	2.256.729.470
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2016	726.744.762	546.673.704	340.000.000	1.613.418.466
- Khấu hao trong năm	25.266.432	52.779.996	-	78.046.428
- Giảm khác	(524.613.306)	(13.240.372)	-	(537.853.678)
Tại ngày 31/12/2016	227.397.888	586.213.328	340.000.000	1.153.611.216
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	4.323.910.628	682.739.296	-	5.006.649.924
Tại ngày 31/12/2016	909.591.582	193.526.672	-	1.103.118.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2016	72.307.340.844	129.372.404.429	19.581.718.980	1.961.534.878	4.013.590.488	227.236.589.619
- Mua trong năm	-	1.840.812.500	195.454.546	-	-	2.036.267.046
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.182.225.393	128.840.400	-	-	-	2.311.065.793
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.057.089.603)	(2.599.378.741)	(66.485.045)	-	(3.722.953.389)
- Giảm khác	(38.891.313.737)	(77.913.385.199)	(9.351.179.031)	(1.042.468.809)	(814.376.899)	(128.012.723.675)
Tại ngày 31/12/2016	35.598.252.500	52.371.582.527	7.826.615.754	852.581.024	3.199.213.589	99.848.245.394
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2016	24.570.354.006	51.567.335.754	11.390.708.555	1.532.750.270	1.964.951.071	91.026.099.656
- Khấu hao trong năm	1.070.740.191	2.745.085.066	421.008.458	11.363.640	197.202.636	4.445.399.991
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.057.089.603)	(2.599.378.741)	(66.485.045)	-	(3.722.953.389)
- Giảm khác	(9.847.612.812)	(28.616.587.442)	(3.768.527.794)	(710.941.519)	(579.914.139)	(43.523.583.706)
Tại ngày 31/12/2016	15.793.481.385	24.638.743.775	5.443.810.478	766.687.346	1.582.239.568	48.224.962.552
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	47.736.986.838	77.805.068.675	8.191.010.425	428.784.608	2.048.639.417	136.210.489.963
Tại ngày 31/12/2016	19.804.771.115	27.732.838.752	2.382.805.276	85.893.678	1.616.974.021	51.623.282.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	181.627.149	1.659.070.551
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	181.627.149	1.659.070.551
b) Dài hạn	9.165.663.898	9.723.209.122
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.426.745.776	2.107.628.115
Chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu liên kề KCN Quế Võ	789.136.056	588.905.809
Chi phí sản xuất chờ phân bổ	1.222.542.185	2.454.839.422
Chi phí quản lý chờ phân bổ	1.260.509.741	-
Chênh lệch đánh giá tỷ giá chưa thực hiện chờ phân bổ	52.293.433	52.293.433
Chi phí san lấp mặt bằng	4.414.436.707	4.519.542.343

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.450.610.686	11.998.892.445	37.843.376.901	37.843.376.901
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vĩnh Sáng	7.157.715.305	7.157.715.305	3.915.578.276	3.915.578.276
Công ty TNHH NIPPON Steel và Sumikin Metal Products Việt Nam	2.019.533.379	2.019.533.379	7.890.359.619	7.890.359.619
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt	1.424.059.034	1.424.059.034	1.948.408.764	1.948.408.764
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Sản xuất Hà An	1.397.584.727	1.397.584.727	-	-
Đối tượng khác	7.451.718.241	-	24.089.030.242	24.089.030.242

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.710.293.868	12.281.455.842	12.806.271.704	4.185.478.006
Thuế thu nhập cá nhân	406.973.408	13.419.708	211.190.116	209.203.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	574.000.000	574.000.000	-
Các loại thuế khác	-	23.220.000	23.220.000	-
Cộng	5.117.267.276	12.892.095.550	13.614.681.820	4.394.681.006
b) Phải thu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.483.280	-	-	36.483.280
Cộng	36.483.280	-	-	36.483.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

a) Ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng PGBANK-chi nhánh TL	17.787.772.763	13.733.489.018
Lãi vay ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN Hà Nội	-	57.437.778
Phí sử dụng hạ tầng khu CN	198.713.333	-
Cộng	17.986.486.096	13.790.926.796

13. Phải trả ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	44.698.096
- Kinh phí công đoàn;	625.926.740	722.750.401
- Bảo hiểm xã hội;	1.522.504.948	1.698.607.417
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.708.596.497	1.963.839.113
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Việt	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bắc Việt	12.485.176.808	-
- Công ty Nippon Steel & Sumikin Metal Products Co.,LTD	662.929.034	662.929.034
- Đối tượng khác	6.560.490.655	1.300.910.079
Cộng	21.857.028.185	4.429.895.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

(ii) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 240/2014.HỆTD1/BVB002 ngày 30/12/2014 với Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hà Nội, hạn mức tín dụng 35.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận nợ đối với mỗi khế ước nhận nợ, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

(iii) Khoản vay dài hạn ngân hàng PG là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng trung dài hạn số 170.107/HĐHM/NH-PN/PGBTL.11 ký ngày 10/05/2011, lãi suất và thời hạn vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Theo thỏa thuận điều chỉnh khoản vay ngày 06/01/2015 cấu trúc lại khoản vay, công ty bắt đầu trả gốc vay và lãi vay theo từ năm 2017 đến năm 2023. Lãi suất vay 7,5%/năm đối với khoản vay bằng VND. Lãi suất tốt nhất cho các khoản vay bằng USD tại từng thời điểm.

(iv) Theo Hợp đồng tín dụng số 017/IVBMD-HĐDDH/2013 ngày 28/02/2013, hạn mức là 40 tỷ đồng, thời hạn vay: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ 1 phần việc đầu tư xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án "Nhà máy Thép hình và Cơ khí Bắc Việt". Lãi suất vay bằng USD: 4,75% cho 360 ngày, đối với khoản vay bằng VND: 14% cho 360 ngày và các mức lãi suất này sẽ được xem xét điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là: Toàn bộ nhà xưởng, tài sản gắn liền với đất khác và các máy móc thiết bị của Công ty CP Công nghiệp Bắc Việt với giá trị: 56.986.163.000 đồng, quyền thuê đất (82.000 m2) của Công ty CP Công nghiệp Bắc Việt, quyền sử dụng đất của Công ty CP Kim Khí Bắc Việt với giá trị: 19.216.312.500 đồng.

15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Vốn khác của chủ sở hữu		LNST thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2015	97.509.480.000	16.503.370.800	16.503.370.800	7.856.827.827	150.037.319	(61.856.462.553)	60.163.253.393	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	(12.354.879.694)	(12.354.879.694)	-	-	-	-
Lãi / (lỗ) trong kỳ năm	-	-	-	-	-	1.439.214.304	1.439.214.304	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	(72.772.127.943)	(72.772.127.943)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2016	97.509.480.000	16.503.370.800	16.503.370.800	7.856.827.827	150.037.319	(72.772.127.943)	49.247.588.003	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	(4.382.349.538)	(4.382.349.538)	-	-	-	-
Lãi / (lỗ) trong kỳ năm	-	-	-	-	-	20.872.483.617	20.872.483.617	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(56.281.993.864)	(56.281.993.864)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	97.509.480.000	16.503.370.800	16.503.370.800	7.856.827.827	150.037.319	(56.281.993.864)	65.737.722.082	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.509.480.000	97.509.480.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	97.509.480.000	97.509.480.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	97.509.480.000	97.509.480.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.750.948	9.750.948
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.750.948	9.750.948
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.750.948	9.750.948
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.750.948	9.750.948
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.750.948	9.750.948
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	54.134.232.047	74.000.551.825
Doanh thu bán thành phẩm	-	61.611.052.453
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.600.881.823	8.346.210.352
Doanh thu gia công	65.503.282.300	80.425.227.773
Cộng	121.238.396.170	224.383.042.403

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	-	42.157.546.761
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.345.267.839	3.850.449.379
Giá vốn bán hàng hóa	45.971.435.030	69.705.215.696
Giá vốn của hoạt động gia công	53.684.091.409	66.958.657.440
Cộng	101.000.794.278	182.671.869.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	51.333.082	27.595.109
Lãi chênh lệch tỷ giá	145.512.524	250.466.526
Lãi thanh lý khoản đầu tư	3.103.700.000	6.000.000.000
Cộng	3.300.545.606	6.278.061.635

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.407.870.946	21.831.304.271
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	6.428.534.400	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	585.023.187	3.161.191.759
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	-	229.530
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	614.400.000
Chi phí tài chính khác	132.565.411	5.776.188.568
Cộng	17.553.993.944	31.383.314.128

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	7.858.723.224	11.244.508.909
Chi phí đồ dùng văn phòng	35.326.507	372.074.247
Chi phí khấu hao TSCĐ	589.734.186	1.268.499.771
Thuế, phí và lệ phí	1.002.435.549	258.120.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.943.056	2.293.058.363
Chi phí dự phòng	49.670.599	2.814.888.792
Các khoản chi phí QLDN khác	2.785.957.510	4.899.498.268
Cộng	12.660.790.631	23.150.649.328
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	620.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	637.728.707
Chi phí bảo hành	-	27.027.853
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.461.157	1.401.776.474
Cộng	1.461.157	2.067.153.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.103.935.196	105.972.512.638
Chi phí nhân công	16.899.808.168	34.411.624.077
Chi phí công cụ dụng cụ	164.945.692	42.756.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.445.399.991	14.092.359.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	343.652.945	14.850.061.262
Chi phí khác bằng tiền	14.687.972.172	13.055.559.968
Cộng	153.645.714.164	182.424.873.987

7. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2.025.000.000	802.613.217
Khách hàng hỗ trợ tiền mua khuôn	-	534.720.000
Cho thuê nhà xưởng	210.392.006	210.392.006
Các khoản thu nhập khác	236.458.833	24.571.749
Cộng	2.471.850.839	1.572.296.972

8. Lỗ và thời gian chuyển lỗ

Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Kế hoạch chuyển lỗ khoản lỗ lũy kế đến 31/12/2016 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn vào các năm sau và chưa được cơ quan thuế kiểm tra quyết toán thuế.

9. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.384.421.952)	(12.354.879.694)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.750.948	9.750.948
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(450)	(1.267)

10. Công cụ tài chính

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Các khoản vay	127.256.418.322	253.534.689.742
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(5.502.290.296)	(16.119.787.340)
Nợ thuần	121.754.128.026	237.414.902.402
Vốn chủ sở hữu	65.187.616.634	56.195.410.140
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	187%	422%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.502.290.296	16.119.787.340	5.502.290.296	16.119.787.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123.943.086.443	97.908.955.081	123.943.086.443	97.908.955.081
Đầu tư tài chính dài hạn	10.443.843.996	6.693.843.996	10.443.843.996	6.693.843.996
Tổng cộng	<u>139.889.220.735</u>	<u>120.722.586.417</u>	<u>139.889.220.735</u>	<u>120.722.586.417</u>
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	127.256.418.322	253.534.689.742	127.256.418.322	253.534.689.742
Phải trả người bán và phải trả khác	41.307.638.871	42.273.271.928	41.307.638.871	42.273.271.928
Chi phí phải trả	17.986.486.096	46.547.648.518	17.986.486.096	46.547.648.518
Tổng cộng	<u>186.550.543.289</u>	<u>342.355.610.188</u>	<u>186.550.543.289</u>	<u>342.355.610.188</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	45.842.528.550	9.758.996	45.842.528.550	184.795.685.455

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.502.290.296	-	5.502.290.296
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123.943.086.443	-	123.943.086.443
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.443.843.996	10.443.843.996
Tổng cộng	129.445.376.739	10.443.843.996	139.889.220.735
Tại ngày 31/12/2016			
Các khoản vay	41.554.486.340	85.701.931.982	127.256.418.322
Phải trả người bán và phải trả khác	41.307.638.871	-	41.307.638.871
Chi phí phải trả	17.986.486.096	-	17.986.486.096
Tổng cộng	100.848.611.307	85.701.931.982	186.550.543.289
Chênh lệch thanh khoản thuần	28.596.765.432	(75.258.087.986)	(46.661.322.554)
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.119.787.340	-	16.119.787.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.908.955.081	-	97.908.955.081
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	13.715.288.234	13.715.288.234
Tổng cộng	114.028.742.421	13.715.288.234	127.744.030.655
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	68.739.004.287	184.795.685.455	253.534.689.742
Phải trả người bán và phải trả khác	42.273.271.928	-	42.273.271.928
Chi phí phải trả	13.790.926.796	32.756.721.722	46.547.648.518
Tổng cộng	124.803.203.011	217.552.407.177	342.355.610.188
Chênh lệch thanh khoản thuần	760.155.732	(206.017.790.855)	(205.257.635.122)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mức độ rủi ro thanh khoản khá cao thấp. Ban Giám đốc đánh giá Công ty vẫn đảm bảo được tình hình tài chính và tiếp tục duy trì khả năng thanh khoản trong các năm tiếp theo.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products VN	Công ty liên kết
Ông Trần Anh Vương	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Hữu Trí	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Mừng	Phó GD Công ty Kết cấu thép Bắc Việt

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Bán hàng	-	65.392.665.332
Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	-	27.438.531.260
Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products VN	-	37.954.134.072
Mua hàng	-	44.694.323.069
Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	-	28.888.196.925
Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products VN	-	15.806.126.144
Bán thanh lý tài sản	-	11.611.360.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	-	11.611.360.000

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	-	499.219.593
Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products VN	157.410.670	27.134.189
Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Hanel	503.504.125	1.007.008.250
Các khoản phải thu khác		
Ông Nguyễn Văn Mừng	-	22.123.924.640
Ông Trần Anh Vương	833.400.000	2.523.532.000
Ông Vũ Hữu Trí	2.428.998.615	2.360.998.615
Ông Vũ Hoàng Chương	7.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Việt	18.882.783	10.647.324.223
Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products VN	2.019.533.379	7.890.359.619

Phải trả khác

Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products VN	-	662.929.034
---	---	-------------

Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH Nippon steel & Sumikin metal products VN	2.975.151.704	-
---	---------------	---

Khoản vay

Nguyễn Văn Mừng	1.215.618.554	1.291.233.323
-----------------	---------------	---------------

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Lương	1.318.074.592	477.644.000
Cộng	1.318.074.592	477.644.000

2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Tạ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thông

Tổng Giám đốc



Vũ Hoàng Chương